TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1456/2023/QĐST-HNGĐ	*Tp Thủ Đức, ngày 16 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 499/2023/TLST/HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số Xóm Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Uyên, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 06 Hồ Văn Tư, khu phố 1, phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 5 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 5 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đình Q, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số X, xã N, huyện T, tỉnh B.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 06, khu phố 1, phường T, Thành phố T, Thành phố H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đình Q và bà Nguyễn Thị N thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn số 19-2010 quyển số 1-2007 ngày 26/02/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Châu, huyện Tân Uyên, tỉnh Bắc Giang không còn giá trị.

2.2 Về con chung: Ông Quý và bà N có 02 (Hai) tên Phạm Đình Tiến D, sinh ngày 04/4/2011 và Phạm Thùy T sinh ngày 03/02/2013. Bà Nguyễn Thị N là người trực triếp nuôi dưỡng và ông Phạm Đình Q cấp dưỡng cho 02 (hai) con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi 02 con chung 18 tuổi.

2.3 Về tài sản chung: Ông Phạm Đình Q và bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Phạm Đình Q và bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết quan hệ hôn nhân là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn) đồng ông Phạm Đình Q và bà Nguyễn Thị Nmỗi người phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn) đồng, ông Phạm Đình Q còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng ông Quý tự nguyện chịu được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0008459 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Đình Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Thủ Đức;
- Chi Cục THADS Thành phố Thủ Đức
- UBND xã Ngọc Châu, huyện Tân Uyên, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thu Hương